

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 501 /TB-TĐHTCKT

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2011

THÔNG BÁO
Về việc công khai các hoạt động của nhà trường trong năm học 2011-2012

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Kế toán công khai các nội dung thuộc hoạt động của Nhà trường trong năm học 2011-2012 như sau:

1. Công khai cam kết của Nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế (Mẫu số 20 và 21).
2. Công khai thông tin về cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý của trường năm học 2011-2012 (Mẫu số 22 và 23).
3. Công khai về các khoản thu năm học 2011-2012 (Biểu số 1).

Phòng Tổ chức-Hành chính chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan đưa các Thông báo công khai trên đây lên trang thông tin điện tử của Trường và thực hiện việc theo dõi, tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý của Nhà trường./.

- Nơi nhận
- Bộ GD&ĐT (để b/c),
 - Bộ Tài chính (để b/c)
 - Ban Giám hiệu,
 - Các đơn vị,
 - Website,
 - Lưu VT.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

KY/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Tạo

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI MỨC THU HỌC PHÍ VÀ TIỀN Ở NỘI TRÚ NĂM HỌC 2011-2012

CÁC KHOẢN THU

(Kèm theo Thông báo số 501 /TB-TĐHTCKT ngày 18 /11/2011
của Trường ĐH Tài chính - Kế toán)

Số TT	Nội dung	Số tiền (đ)	Ghi chú
I	Thu học phí		
1	Hệ chính quy		
	- Cao đẳng:		
	+ Tín chỉ (01 tín chỉ)	92,000	
	- Trung cấp		
	+ Niên chế (HS/01 tháng)	249,000	
2	Đào tạo liên thông và VLVH		
	+ Liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng (SV/tháng)	300,000	
	+ Trung cấp VLVH (tính cho 1 khoá học/1 học viên)	3,800,000	
3	Kế toán trưởng		
	- Doanh nghiệp (01 học viên/khoá học)	1,800,000	
	- Đơn vị kế toán Nhà nước (01 học viên / khoá học)	1,700,000	
II	Tiền ở nội trú (tính cho 01 HS-SV/ tháng)		
	Nhà ký túc xá 12B	90,000	
	Các nhà ký túc xá còn lại	80,000	

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2011



KT/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Tạo

Bi u m u 20

(Kèm theo Thông t s 09/2009/TT-BGD T ngày 07 tháng 5 n m 2009 c a
B Giáo d c và ào t o)

**B TÀI CHÍNH
TR NG IH C
TÀI CHÍNH-K TOÁN**

THÔNG BÁO

**Công khai cam k t ch t l ng ào t o c a c s giáo d c i h c,
n m h c 2011 – 2012**

(Kèm theo Thông báo số 501 /TB-TĐHTCKT, ngày 18/11/2011 của Trường ĐH Tài chính - Kế toán)

S TT	N i dung	Chính quy	V a làm v a h c	Liên thông
1.	ì u k i n t u y n s i n h	Xét t u y n t i m t h i i h c v à Cao ng theo t h i chung c a B Giáo d c và ào t o	Thi t u y n 3 m ôn: (T i ng Anh, Toán, và 01 m ôn c s ngành)	Thi t u y n 3 m ôn: T i ng Anh, Toán, và 01 m ôn c s ngành)
2.	Ch ng tr ình ào t o	ào t o tr ình Cao ng theo h c ch t i n ch (Quy ch 43/2007/BGD & T)	ào t o theo quy ch ban hành t i Quy t nh s 36/2007/BGD T ngày 28/6/2007)	ào t o theo ni ên ch (Quy ch 25/2006/BGD T ngày 26/6/2006)
3.	Yêu c u v thái h c t p c a ng i h c	Ng i h c p h i t h c h i n y yêu c u theo Chu n u r a b a n hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a H i u t r ng Tr ng Cao ng Tài chính K toán (nay là Tr ng i h c Tài chính-K toán)	Ng i h c p h i t h c h i n y theo Chu n u r a b a n hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a H i u t r ng Tr ng Cao ng Tài chính K toán (nay là Tr ng i h c Tài chính-K toán)	Ng i h c p h i t h c h i n y theo Chu n u r a b a n hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a H i u t r ng Tr ng Cao ng Tài chính K toán (nay là Tr ng i h c Tài chính-K toán)
4.	Các h o t ng h tr h c t p, sinh h o t c a ng i h c c s giáo d c	- Có 04 nhà ký túc xá, di n tích 14.000 m ² , m b o c h n i trú cho 50% sinh viên. - m b o c u n g c p n c s c h qua h t h ng bình u n l c n c và bình l c n c b ng t i a c c t i m ù n g cho sinh viên.	Tùy thu c vào i u k i n c a c s liên k t ào t o.	Nh i v i sinh viên h chính quy
5.	ì u k i n c s v t ch t c a c s giáo d c cam k t p h c v ng i h c (phòng h c, tr a n g t h i t b, t h	- Có 38 phòng h c t i êu ch u n, trong có 12 phòng h c l o i t r ê n 70 ch ng i; T t c các phòng h c u c tr a n g b các t h i t b n g h e n h i n h	Tùy thu c vào i u k i n c a c s liên k t ào t o, t u y n h i ê n p h i m b o t i t h i u v l p h c	Nh i v i sinh viên h chính quy

	vi n)	tr gi ng d y. H i tr ng l n có di n tích 1.355 m ² . - Có 7 phòng th c hành k toán trên máy, th c hành tin h c, trang b 450 máy vi tính, có m ng Internet trong toàn tr ng. - Có 01 nhà thi u a n ng, di n tích 1.970 m ² . - Th vi n có 4.960 u sách, 02 phòng c m trang b 72 máy vi tính k t n i Internet. ã xây d ng c th vi n i n t .	(ch ng i, chi u sáng, qu t ...)	
6.	i ng gi ng viên và cán b qu n lý, ph ng pháp qu n lý c a c s giáo d c	- T ng s gi ng viên (c h u và th nh gi ng) là 223 ng i, trong ó: 147 GV c h u, 31 GV kiêm ch c và 45 GV th nh gi ng. - Trong s 178 gi ng viên c a tr ng, có 07 TS, 69 th c s .		Nh i v i sinh viên h chính quy
7.	M c tiêu, ki n th c, k n ng, trình ngo i ng t c	- M c tiêu, ki n th c, k n ng: Theo Chu n u ra c a t ng chuyên ngành ban hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a Hi u tr ng Tr ng Cao ng Tài chính K toán (nay là Tr ng i h c Tài chính-K toán) - t t i thi u trình B t i ng Anh.	T ng ng h chính quy nh ng ki n th c lý thuy t t ng h p m c th p h n.	T ng ng h chính quy
8.	V trí làm vi c sau khi t t nghi p	Theo Chu n u ra c a t ng chuyên ngành ban hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a Hi u tr ng Tr ng Cao ng Tài chính K toán (nay là Tr ng i h c Tài chính-K toán)	Theo Chu n u ra c a t ng chuyên ngành ban hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a Tr ng.	Theo Chu n u ra c a t ng chuyên ngành ban hành t i Quy t nh s 274/Q - QLKH&HTQT ngày 30/8/2010 c a Tr ng.

Qu ng Ngãi, ngày 18 tháng 11 n m 2011

KT/HI U TR NG
PHÓ HI U TR NG

(ã ký)

Nguy n Duy T o

Biểu mẫu 21

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
năm học 2011-2012**

(Kèm theo Thông báo số 501 /TB-TĐHTCKT ngày 18 /11/2011 của Trường Đại học Tài chính - Kế toán)

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên cuối khóa	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyên tiếp lên đại học
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
I	Tổng số									
II	Cao đẳng									
1	Hệ chính quy		929	666	2,4	55,1	-	80%	80%	
a	Chương trình đại trà									
a.1	Ngành Tài chính-Ngân hàng	K.11 2011	311	213	1,4	54,5				
a.2	Ngành Kế toán	K.11 2011	587	430	2,6	56,7				
a.3	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	K.11 2011	31	23	8,7	30,4				
a.4	Ngành Quản trị kinh doanh	K.11 2011	0	0	0	0				
2	Cử tuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Hệ vừa làm vừa học (tại chức cũ)									
a.1	Chuyên ngành Kế toán tổng hợp	K.8 2011	41	41	0	35,2	100%	100%	100%	
4	Đào tạo bằng 2	0					0	0	0	
5	Hoàn chỉnh kiến thức	0					0	0	0	
6	Đào tạo liên thông									
a.1	Ngành Kế toán	K.4 2011	169	133	0,8	28,5	100%	100%	100%	

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2011

**KT/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Duy Tạo

Biểu mẫu 22

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học năm học 2011-2012

(Kèm theo Thông báo số 527/TB-TĐHTCKT ngày 18/11/2011 của Trường Đại học Tài chính - Kế toán)

STT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	m ²	60.107
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	01
III	Diện tích xây dựng	m ²	31.385
IV	Giảng đường/phòng học	m ²	6.764
1	Số phòng học	phòng	38
2	Diện tích	m ²	6.764
V	Diện tích hội trường	m ²	1.355
VI	Phòng máy tính	Phòng	07
1	Diện tích	m ²	910
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	450
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	450
VII	Phòng học ngoại ngữ	Phòng	0
1	Số phòng học	phòng	0
2	Diện tích	m ²	0
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	0
VIII	Thư viện	Nhà	01
1	Diện tích	m ²	2.365
2	Số đầu sách	quyển	4.960
IX	Phòng thí nghiệm	phòng	0
1	Diện tích	m ²	0
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	0
X	Phòng thực tập, thực hành		14
1	Diện tích	m ²	1.120
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	Máy vi tính	450
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý	Nhà	04
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	1.600
2	Diện tích	m ²	14.051
3	Số phòng	phòng	251
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	8,78
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	1.684
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	0
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	1.970
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	0
XV	Diện tích sân vận động	m ²	0

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2011

KT/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Duy Tạo

Bi u m u 23

(Kèm theo Thông t s 09/2009/TT-BGD T ngày 07/5/2009 c a B Giáo d c và ào t o)

**B TÀI CHÍNH
TR NG IH C
TÀI CHÍNH-K TOÁN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin v i ng nhà giáo, cán b qu n lý và nhân viên
c a c s giáo d c i h c, n m h c 2011-2012 (31/12/2011)**

STT	N i dung	T ng s	Hình th c t u y n d ng		Ch c danh		Trình ào t o					Ghi chú
			T u y n d ng tr c N 116 và t u y n d ng theo N 116 (Biên ch , h p ng làm vi c ban u, h p ng làm vi c có th i h n, h p ng làm vi c không th i h n)	Các h p ng khác (H p ng làm vi c, h p ng v i vi c, ng nh n, th nh gi ng, h p ng theo N 68)	Giáo s	Phó Giáo s	Ti n s	Th c s	i h c	Cao ng	Trình khác	
	T ng s gi ng viên, cán b qu n lý và nhân viên (c H)	265	211	54	1	13	30	77	119	5	20	
I	Gi ng viên	192	147	45	1 (01 th nh gi ng)	13 (13 th nh gi ng)	28 (23 th nh gi ng)	67 (8 th nh gi ng)	83			
1	Khoa Tài chính	48	30	18	1	9	11	8	20			
a	<i>Bm Tài chính công</i>	14	9	5	-	4	2	4	5			
b	<i>B môn Tài chính Doanh nghi p</i>	18	10	8	1	3	5	3	6			
c	<i>B môn TT-N.hàng</i>	16	11	5	-	2	4	1	9			
2	Khoa K toán	57	43	14	-	4	7	20	27			
a	<i>B môn K toán Nhà n c</i>	9	7	2	-	-	1	6	3			
b	<i>B môn K toán Doanh nghi p</i>	26	22	4	-	1	3	6	16			
c	<i>B môn Phân tích-Kì m toán</i>	22	14	8	-	3	3	8	8			
3	Khoa H th ng Thông tin kinh t	17	15	2			1	10	6			
a	<i>Bm Tin h c ng d ng</i>	10	9	1			-	6	4			
b	<i>B môn Toán</i>	7	6	1			1	4	2			
4	Khoa LL Chính tr	19	16	3			2	10	8			
5	B môn Kinh t	26	20	6			6	9	11			
6	B môn Lu t kinh t	9	8	1			1	-	8			
7	B môn Ngo i ng	9	8	1			-	8	1			
8	BM Giáo d c Th ch t và Qu c phòng	7	7				-	2	6			
II	Cán b qu n lý và nhân viên	73*	64	9			2	10	36	5	20	
1	Hì u tr ng	1	1	-			-	1	-	-	-	
2	Phó Hì u tr ng	2	2	-			1	1	-	-	-	
3	Khoa, phòng, ban, vi n, trung tâm....	61	61	-			1	8	36	5	11	
4	H p ng NH	9	-	9			-	-	-	-	9	

* Trong s 73 CBVC kh i qu n lý, ph c v có **31 gi ng viên kiêm ch c**.

T ng s gi ng viên: 192 + 31 = 223 (trong ó: 147 GV c h u, 31 GV kiêm ch c và 45 GV th nh gi ng)

Qu ng Ngãi, ngày 28 tháng 12 n m 2011

**KT/HI U TR NG
PHÓ HI U TR NG**

B TÀI CHÍNH
TR NG H TÀI CHÍNH-K TOÁN

DANH SÁCH GI NG VIÊN C H U N 31/12/2011

TT	H và tên		N m sinh		Ch c v ho c chuyên môn nghi p v ang m nhi m	Gi ng d y môn h c
			Nam	N		
A	B		1	2	3	4
I	Gi ng viên kiêm ch c					
3	Ban Giám hi u					
1	Bùi Ph	Anh	10.8.58		Th.S-Hi u tr ng	Ki m toán c n b n, ki m soát n i b
2	Nguy n Duy	T o	28.8.59		Th.S-Phó Hi u tr ng	K toán HCSN
3	Ph m S	Hùng	21.10.68		TS-Phó Hi u tr ng	NL k toán, Chu n m c KT qu c t
28	Các phòng ban					
1	Mai Bá	n	12.12.60		TS-Tr ng phòng	Xã h i h c, Qu n lý hành chính công
2	Nguy n V n	Vinh	10.10.58		Th.S-Tr ng phòng	Tài chính-Ti n t , Ph ng pháp NCKH
3	Hu nh Th Kim	Duyên		31.10.83	Chuyên viên	Nguyên lý th ng kê
4	Nguy n ng	H ng	02.01.62		Th.S-Tr ng phòng	Phân tích quy t toán
5	Ngô Duy	Hân	27.12.68		Th.S-P.tr ng phòng	K toán HCSN
6	ng Minh	Qu c	26.06.54		Tr ng phòng	Giáo d c qu c phòng
7	Lê Xuân	Lãm	02.02.69		Th.S-Tr ng phòng	Ki m toán tài chính, PT ho t ng KD
8	Lê Th Tuy t	Dung		25.9.76	Th.S-P.tr ng phòng	Qu n tr doanh nghi p
9	Ng: Th Qu nh	Anh		05.4.80	Chuyên viên	Ngo i ng c b n
10	Phan Th	S ng		12.6.59	T tr ng Th vi n	Ngo i ng c b n
11	Tr n Xuân	Vi t	24.11.62		Th.S-Tr ng phòng	H th ng TT k toán, T ch c CTKT
12	V ng Ti n	D ng	18.10.56		Th.S-GV chính	Tài chính-Ti n t , Ph ng pháp NCKH
13	Hu nh Th Thanh	Ri		10.12.82	Chuyên viên	Kinh t v mô
14	Thành	ô	20.8.77		Th.S-Tr ng phòng	Nh ng NLCB Ch Ngh a Mác-Lênin 1
15	Tr n Nguyên Ca	Sa		07.4.84	Gi ng viên	Nh ng NLCB Ch Ngh a Mác-Lênin 2
16	ào T n	Hoanh	05.5.59		Gi ng viên	Giáo d c qu c phòng
17	H Th Hoàng	Oanh		02.02.82	Gi ng viên	Qu n lý hành chính công
18	Nguy n Thành	Tâm	18.3.61		Gi ng viên	K toán Hành chính s nghi p
19	oàn Th Ng c	Y n		27.9.86	Gi ng viên	Xã h i h c
20	Võ Th	Giang		01.01.88	Gi ng viên	Lý thuy t ti n t
21	Tr nh Th Thanh	Thu n		20.12.84	Gi ng viên	Hê qu n tr c s d li u
22	ng Th Thanh	Thúy		02.02.83	Gi ng viên	Tin h c i c ng
23	Nguy n Thanh	H i	10.7.83		Gi ng viên	Tin h c ng d ng
24	Ph m Ng c	Th ng	14.5.83		Gi ng viên	H qu n tr c s d li u
25	Nguy n ình	Trinh	16.3.80		Gi ng viên	H th ng thông tin qu n lý
26	T Th Qu nh	Ng c		07.3.80	Gi ng viên	Tin h c i c ng
27	Ph m T n Hoài	Linh	12.02.79		Gi ng viên	H th ng thông tin qu n lý
28	Tr n Quang	H i	10.6.81		Gi ng viên	Hê qu n tr c s d li u
	Gi ng viên c h u					
	Khoa Tài chính					
9	B môn Tài chính công					
1	Nguy n Hoàng	Nguyên	14.01.66		Th.S-P.tr ng khoa	Thu , Qu n lý tài chính công
2	Tr ng Duy	Hoàng	01.4.63		TS-Tr ng B môn	QL tài chính công, Tài chính-Ti n t
3	Ngô Minh Qu nh	Dao		15.09.71	Th.S-GV chính	Qu n lý tài chính công, LT b o hi m
4	Ph m Th Minh	Vi t		13.8.76	Th.S-Gi ng viên	Lý thuy t b o hi m, Tà chính - Ti n t
5	Lê Th Tuy t	Thoa		20.02.87	Gi ng viên	Tài chính-Ti n t
6	Cao Th Ng n	Tri u		19.9.87	Gi ng viên	Thu
7	Nguy n Th T ng	Vi		06.02.88	Gi ng viên	Thu
8	Ng: Thanh Ph ng	Th o		01.8.86	Gi ng viên	Thu
9	ng Duy Thanh	H ng		12.9.89	Gi ng viên	Thu
10	B môn Tài chính doanh nghi p					
1	Ph m Ng c	Vân	12.8.64		Th.S-Tr.b môn	Tài chính DN, u t tài chính
2	Lê V n	Khâm	04.01.61		TS-Tr ng khoa	Tài chính DN, QL d án u t
3	Hoàng Th Ng c	H ng		06.11.77	Th.S-Gi ng viên	Tài chính DN, u t tài chính
4	B ch Th Thu	Hi n		13.9.79	Th.S-Gi ng viên	LT b o hi m, K/doanh b t ng s n

5	Lê V H ng	Nga		20.5.84	Gi ng viên	Tài chính DN, Toán tài chính
6	Nguy n Th Ng c	Anh		10.10.86	Gi ng viên	Toán tài chính, Tài chính qu c t
7	Nguy n Th Thanh	H o		09.4.87	Gi ng viên	Toán tài chính, QL d án u t
8	Hu nh Th Thùy	D ng		22.4.87	Gi ng viên	Qu n lý d án u t
9	Tr n Th M	Ph c		14.6.86	Gi ng viên	Tài chính qu c t
10	ng Th Qu nh	Mai		19.11.88	Gi ng viên	Kinh doanh b t ng s n
11	B môn Ti n t - Ngân hàng					
1	T ng Thi n	Ph c		12.10.68	TS-Tr ng b môn	Qu n tr NH TM, K toán NH TM
2	Hu nh Ng c	H nh		02.9.71	Th.S-GV chính	TT CK& T CK, Kinh doanh ch/khoán
3	Hu nh Thu	Hì n		13.6.86	Gi ng viên	Ngân hàng TW, K toán NH TW
4	Nguy n Th Anh	Trám		04.02.85	Gi ng viên	TD&các DV khác NHTM,
5	Nguy n Lê Nguyên	Dung		03.12.87	Gi ng viên	TD&các DV khác NHTM,
6	Nguy n Th C m	Vân		15.7.87	Gi ng viên	TT CK& T CK, Thanh toán qu c t
7	Hu nh Th Minh	Duyên		27.10.87	Gi ng viên	Thanh toán qu c t
8	Nguy n Th Minh	H ng		09.12.88	Gi ng viên	K toán NH TW, K toán NH T/M i
9	Lê Hoàng Nh	Nguy n		01.01.88	Gi ng viên	Ngân hàng th ng m i
10	Nguy n Th Qu nh	Duyên		02.7.89	Gi ng viên	Thanh toán qu c t
11	Nguy n Th L	Huy n		22.10.89	Gi ng viên	Ngân hàng TW, Ngân hàng T/M i
	Khoa K toán					
22	B môn K toán doanh nghi p					
1	Tr n Ng c	Ngh a	02.4.64		Th.S-Tr ng khoa	Nguyên lý k toán, Chu n m c KTQT
2	Bùi Thái	H ng	20.12.58		Th.S-GV chính	T ch c CT k toán, K toán tài chính 3
3	Tr nh Th	H nh		06.5.57	Gi ng viên	Nguyên lý k toán, KT Tài chính 1
4	Ph m Hoài	Nam	28.4.72		Th.S-GV chính	K/toán chi phí, TC công tác k toán
5	Lê V n	Kh ng	04.02.64		Th.S-Tr ng b môn	Nguyên lý k toán, Chu n m c KTQT
6	Ng: Th Minh	Tâm		05.6.79	Th.S-Gi ng viên	KT qu n tr . NL k toán
7	Tr n Th Thanh	Thanh		31.3.83	Gi ng viên	K toán chi phí, KT qu n tr
8	Nguy n Th Y n	Nhi		22.01.83	Gi ng viên	K toán chi phí, KT qu n tr
9	T Th Ng c	Th ch		11.5.80	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
10	Nguy n Th Thanh	Hu		01.11.87	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
11	Nguy n Th Thu	Nga		31.3.86	Gi ng viên	KT qu n tr, KT chi phí
12	ng Th Qu nh	Nh		27.3.87	Gi ng viên	K toán tài chính 2, 3
13	Tr n Th Thanh	Nga		03.9.86	Gi ng viên	c i m KTDN th ng m i-d ch v
14	inh Th Lê	Khanh		17.8.85	Gi ng viên	c i m KTDN th ng m i-d ch v
15	Nguy n Th Mai	Loan		06.11.87	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
16	Nguy n Ph ng	Hà		30.9.88	Gi ng viên	c i m KT DNTM-DV
17	Nguy n Th Th y	H ng		30.4.88	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
18	Tr n Th Ph ng	Th o		01.8.86	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
19	Hu nh Tr n Bích	Ph ng		10.02.87	Gi ng viên	K toán tài chính 2, 3
20	ào Th Bích	Hì p		10.12.86	Gi ng viên	K toán tài chính 1, 2
21	Ph m Th	Quyên		08.02.88	Gi ng viên	K toán tài chính 2, 3
22	Phùng V n	Tì n		14.09.48	TS-Gi ng viên chính	T ch c CT k toán, Nguyên lý k toán
7	B môn K toán Nhà n c					
1	Bùi Th Y n	Linh		10.12.76	Th.S-Tr ng b môn	Nguyên lý k toán, H th ng TT k toán
2	Ng: Th Thanh	Vân		29.12.76	Th.S-Gi ng viên	HTTT Ktoán, KT NSNN&H NVKBNN
3	L ng Th Thanh	Vi t		25.02.77	Th.S-Gi ng viên	HTTT k toán, KTNS&TC xã
4	Ng: Th Ph ng	Th o		01.01.79	Th.S-Gi ng viên	KT NS&TC xã, K toán HCSN
5	Ch Thành Kì u	Nhi m		10.02.85	Gi ng viên	KT HCSN, KT NSNN&H NVKBNN
6	Tr n Thanh	Tâm		01.12.87	Gi ng viên	K toán Hành chính s nghi p
7	ng Qu c	H ng		05.10.84	Gi ng viên	KT NSNN&H NVKBNN
14	B môn Phân tích					
1	D ng Tùng	Lâm	03.9.70		Th.S-Tr ng b môn	Phân tích TCDN, PT ho t ng KD
2	D ng Ng c	Ánh	02.7.59		Th.S-P.tr ng khoa	Phân tích TCDN, PT ho t ng KD
3	Ng: Th H ng	Oanh		22.3.77	Th.S-Gi ng viên	Kì m toán c n b n, PT ho t ng KD
4	Phan Th Thu	Nga		25.3.83	Th.S-Gi ng viên	Kì m soát n i b, PT ho t ng KD
5	Bùi V n	Lâm	16.10.83		Th.S-Gi ng viên	Kì m toán c n b n, kì m soát n i b
6	Nguy n Th C m	Thuý		24.8.84	Th.S-Gi ng viên	Kì m toán tài chính, kì m soát n i b

7	Lê Nguyễn Nguyễn	Nguyễn	25.01.85		Giảng viên	Phân tích hoạt động kinh doanh
8	Trần Thu	Phong		26.3.86	Giảng viên	Kiểm toán công bố, Kiểm toán tài chính
9	Nguyễn Minh	Thị		28.4.87	Giảng viên	Phân tích tài chính doanh nghiệp
10	Nguyễn Phi	Trình		26.3.87	Giảng viên	Phân tích hoạt động kinh doanh
11	Nguyễn Quỳnh	Trang		20.5.88	Giảng viên	Phân tích tài chính doanh nghiệp
12	Lê Thị	Mến		02.11.86	Giảng viên	Kiểm toán công bố, Kiểm toán tài chính
13	Trần Thu	Hà		22.11.88	Giảng viên	Phân tích hoạt động kinh doanh
14	Bùi Thu	M		18.9.88	Giảng viên	Phân tích tài chính doanh nghiệp
	K. Học ngành Thông tin kinh tế :					
9	B môn Tin học ứng dụng					
1	Lý Linh	Quán	23.4.54		Trưởng khoa	Tin học ứng dụng, Hệ QT cơ sở dữ liệu
2	Lê Thị Thanh	Lưu		05.12.74	Th.S-P. trưởng khoa	Học ngành TT QL, Hệ QT cơ sở dữ liệu
3	Nguyễn	Quang	10.10.72		Th.S-Giảng viên	Tin học ứng dụng, Hệ QT cơ sở dữ liệu
4	Ng: Thị Ngọc	Hạnh		31.01.81	Th.S-Giảng viên	Học ngành TT QL, Tin học ứng dụng
5	Lê Thị Nha	Trang		11.6.81	Th.S-Giảng viên	Học ngành TTQL, Tin học ứng dụng
6	Nguyễn Thị	Liên		20.7.79	Th.S-Giảng viên	Tin học ứng dụng
7	Phạm Ngọc	Lâm	30.12.82		Th.S-Giảng viên	Tin học ứng dụng, Hệ QT cơ sở dữ liệu
8	Nguyễn Thu	Hạnh		14.11.83	Th.S-Giảng viên	Tin học ứng dụng
9	Lê Thị Xuân	Diệu		21.10.84	Giảng viên	Tin học ứng dụng
6	B môn Toán					
1	Phạm Việt Thanh	Tùng		20.01.78	Th.S-Giảng viên	Kinh tế vĩ mô, LT xác suất & TK toán
2	Lê Thị Diệu	Huyền		05.3.78	Th.S-Giảng viên	Kinh tế vĩ mô, LT xác suất & TK toán
3	Trần Văn	Anh		08.7.82	Th.S-Giảng viên	Toán cao cấp, Toán kinh tế
4	Hà Chí	Công	04.11.81		Th.S-Giảng viên	Toán cao cấp, Toán kinh tế
5	Nguyễn Minh	Khai		09.9.88	Giảng viên	Toán cao cấp
6	Ng Thị Kiêm	Hạnh		22.984	Giảng viên	Toán kinh tế
16	Khoa Lý luận Mác-Lênin					
1	Võ Văn	Su	03.02.52		Th.S-Trưởng khoa	Những NLBCBNMLN 1,2, LS các HTKT
2	Trần Văn	Ng	10.10.55		Th.S-P. trưởng khoa	Tổng ngành HCM, Những NLBCBNML 1
3	Trần Bích	Liên		04.9.73	Th.S- GV chính	Lịch sử Đảng CSVN, LS các HTKT
4	Lê Thị Ánh	Tuyết		17.3.80	Th.S-Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 2
5	Nguyễn Thị	Quyết		23.9.81	Th.S-Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 1
6	Đông Thu	Hạnh		07.5.80	Th.S-Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 1
7	oàn Thị	Duyên		19.4.81	Giảng viên	Tổng ngành HCM, Những NLBCBNML2
8	Nguyễn Thu	Thu		25.8.83	Giảng viên	Lịch sử Đảng CSVN
9	V Văn	Khanh	11.4.83		Th.S-Giảng viên	Xã hội học
10	Lê Thị Nh	Quỳnh		04.9.83	Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 1
11	Th Thùy	Trang		09.5.86	Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 1
12	T Thị Cẩm	Giang		30.8.85	Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 2
13	Nguyễn Thu	Hiến		29.6.86	Giảng viên	Lịch sử Đảng CSVN
14	Nguyễn Thị Vinh	Linh		01.01.73	Th.S- GV chính	Những NLBC của CN Mác - Lênin 1,2
15	Bùi Trọng	Vinh	11.12.81		Th.S-Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 2
16	àm Yến	Nhi		07.10.89	Giảng viên	Những NLBC của CN Mác - Lênin 2
20	B môn Kinh tế					
1	Trần Tùng	Lâm	03.12.65		TS-Trưởng bộ môn	Kinh tế vi mô, Marketing công bố
2	Nguyễn Thị Hi	Bình		10.4.78	Th.S-P. trưởng BM	Kinh tế vĩ mô, Marketing công bố
3	Võ Ngọc	Anh	24.5.72		Th.S-Giảng viên	Quản trị DN, Kinh tế phát triển
4	Ng: Thị Hạnh	Sen		27.7.75	Th.S-Giảng viên	Nguyên lý thống kê
5	Trần Thị	Trang		31.12.75	Th.S-Giảng viên	Quản trị doanh nghiệp
6	Nguyễn Văn Nh	Quỳnh		15.11.77	Th.S-Giảng viên	Kinh tế vĩ mô, Thống kê DN
7	Nguyễn Thị M	Vân		08.9.83	Giảng viên	Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển
8	Lê Thị Minh	Toàn		10.5.82	Giảng viên	Marketing công bố, Kinh tế phát triển
9	Ng: Thị Phong	Ngọc		08.4.83	Th.S-Giảng viên	Kinh tế vĩ mô
10	Nguyễn Thị Nh	Mai		04.7.83	Th.S-Giảng viên	Nguyên lý thống kê
11	Nguyễn Thị Phong	Tú		09.7.86	Giảng viên	Marketing công bố
12	Phạm Thị Thanh	Luyến		12.01.80	Giảng viên	Marketing công bố
13	Trần Thị Thi	Th		16.9.84	Giảng viên	Kinh tế quốc tế
14	Trần Thị Thanh	Thanh		03.02.88	Giảng viên	Kinh tế môi trường

15	Ph m Th M	Vân		01.11.88	Gi ng viên	Kinh t vi mô
16	Nguy n Th Minh	Chi		04.12.88	Gi ng viên	Kinh t vi mô
17	Nguy n Th L	Huy n		15.10.86	Gi ng viên	Kinh t vi mô
18	Tr n Th Minh	Nguy t		14.5.85	Gi ng viên	Marketing c n b n
19	Ph m Th M	Ki u		20.01.88	Gi ng viên	Kinh t môi tr ng
20	L ng Th Thu	Trang		06.9.88	Gi ng viên	Th ng kê doanh nghi p
8	B môn Lu t kinh t					
1	Hu nh Ng c	Nghiêm	24.01.80		Tr ng b môn	Pháp lu t kinh t , Qu n lý HC công
2	Phan Th Thu	Thu		14.12.81	Gi ng viên	Pháp lu t kinh t
3	Nguy n Th	An		01.01.82	Gi ng viên	Pháp lu t kinh t
4	Thái Th Ph ng	Lan		30.9.82	Gi ng viên	Qu n lý HC công
5	Hu nh Quang	Lâm	01.01.86		Gi ng viên	Pháp lu t i c ng
6	ào Minh	Huy n		09.11.88	Gi ng viên	Pháp lu t i c ng
7	Nguy n Tr n Huy n	Trân		29.9.87	Gi ng viên	Qu n lý hành chính công
8	Ph m Th	Thi		19.8.87	Gi ng viên	Pháp lu t i c ng
8	B môn Ngo i ng					
1	Tr n Th Bích	Thu		01.7.73	Th.S-Tr ng b môn	Ngo i ng chuyên ngành
2	Lê H ng	Quang	30.4.68		Th.S-P.tr ng BM	Ngo i ng chuyên ngành
3	V ng C m	H ng		15.7.68	Th.S- GV chính	Ngo i ng chuyên ngành
4	V ng Th	ào		01.8.68	Th.S- GV chính	Ngo i ng chuyên ngành
5	Tr n Tuy t	Lê		01.10.84	Th.S-Gi ng viên	Ngo i ng c b n
6	Võ Ng c	Ánh		16.10.82	Gi ng viên	Ngo i ng c b n
7	Ph m Th Tuy t	Qu nh		15.12.75	Th.S-Gi ng viên	Ngo i ng c b n
8	ng Th Chung	Th y		19.11.80	Th.S-Gi ng viên	Ngo i ng c b n
7	B môn GD Th ch t và Qu c phòng					
1	Lê V n	L i	12.3.64		Tr ng b môn	GD th ch t, GDQP
2	Ph m Thanh	Tâm	19.9.79		Gi ng viên	GD th ch t, GDQP
3	Nguy n Khoa	M n	18.6.75		Gi ng viên	GD th ch t, GDQP
4	Nguy n Diên	Th ch	19.4.83		Th.S-Gi ng viên	Giáo d c th ch t
5	Hà V n	Thành	29.9.85		Gi ng viên	Giáo d c th ch t
6	ào M nh	Hùng	18.10.89		Gi ng viên	Giáo d c th ch t
7	Lê V n Phi	Long	20.02.84		Th.S-Gi ng viên	Giáo d c th ch t

C ng

T ng s gi ng viên c h u: 178 ng i (trong ó có 28 gi ng viên kiêm ch c)

Ti n s : 7; Th c s : 69; i h c: 102